

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



ISO 9001:2015

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	20	2,800	3,024	25	3	Co 45° (45° Elbow)	20	4,300	4,644	25
		25	4,700	5,076	25			25	7,000	7,560	25
		32	7,200	7,776	25			32	10,500	11,340	25
		40	11,600	12,528	25			40	21,000	22,680	25
		50	20,900	22,572	25			50	40,000	43,200	25
		63	41,800	45,144	20			63	91,800	99,144	20
		75	70,000	75,600	20			75	141,100	152,388	20
		90	118,600	128,088	20			90	168,100	181,548	20
		110	192,300	207,684	20			110	292,800	316,224	20
		125	370,000	399,600	20			125 *	526,000	568,080	20
		140	528,000	570,240	20			140 *	706,000	762,480	20
		160	740,000	799,200	20			160 *	820,000	885,600	20
2	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	4,300	4,644	25	4	Tê giảm (Reducing Tee)	200 *	1,860,000	2,008,800	20
		32 x 20	6,100	6,588	25			25 x 20	9,500	10,260	25
		32 x 25	6,100	6,588	25			32 x 20	16,800	18,144	25
		40x 20	9,500	10,260	25			32 x 25	16,800	18,144	25
		40 x 25	9,500	10,260	25			40x 20	37,000	39,960	25
		40 x 32	9,500	10,260	25			40 x 25	37,000	39,960	25
		50 x 20	17,100	18,468	25			40 x 32	37,000	39,960	25
		50 x 25	17,100	18,468	25			50 x 20	65,000	70,200	25
		50 x 32	17,100	18,468	25			50 x 25	65,000	70,200	25
		50 x 40	17,100	18,468	25			50 x 32	65,000	70,200	25
		63 x 20	33,200	35,856	20			50 x 40	65,000	70,200	25
		63 x 25	33,200	35,856	20			63 x 20	114,200	123,336	20
		63 x 32	33,200	35,856	20			63 x 25	114,200	123,336	20
		63 x 40	33,200	35,856	20			63 x 32	114,200	123,336	20
		63 x 50	33,200	35,856	20			63 x 40	114,200	123,336	20
		75 x 32	58,000	62,640	20			63 x 50	114,200	123,336	20
		75 x 40	58,000	62,640	20			75 x 32	156,400	168,912	20
		75 x 50	58,000	62,640	20			75 x 40	156,400	168,912	20
		75 x 63	58,000	62,640	20			75 x 50	168,100	181,548	20
		90 x 40	94,200	101,736	20			75 x 63	156,400	168,912	20
		90 x 50	94,200	101,736	20			90 x 40	243,800	263,304	20
		90 x 63	94,200	101,736	20			90 x 50	245,400	265,032	20
		90 x 75	94,200	101,736	20			90 x 63	263,600	284,688	20
		110 x 50	166,900	180,252	20			90 x 75	243,800	263,304	20
		110 x 63	166,900	180,252	20			110 x 63	418,000	451,440	20
		110 x 75	166,900	180,252	20			110 x 75	418,000	451,440	20
		110 x 90	166,900	180,252	20			110 x 90	418,100	451,548	20
		125 x 110 *	257,000	277,560	20			125 x 110 *	-	-	20
		140 x 110 *	380,000	410,400	20			140 x 110 *	787,500	850,500	20
		140 x 125 *	420,000	453,600	20			140 x 125 *	-	-	20
		160 x 110 *	510,000	550,800	20			160 x 110 *	1,052,000	1,136,160	20
		160 x 125 *	540,000	583,200	20			160 x 125 *	-	-	20
		160 x 140 *	580,000	626,400	20			160 x 140 *	-	-	20
		200 x 160 *	1,092,000	1,179,360	20						

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	20	6,100	6,588	25
		25	9,500	10,260	25
		32	15,700	16,956	25
		40	24,500	26,460	25
		50	48,100	51,948	25
		63	120,900	130,572	20
		75	181,500	196,020	20
		90	281,800	304,344	20
		110	436,300	471,204	20
		125 *	827,000	893,160	20
		140 *	970,000	1,047,600	20
		160 *	1,540,000	1,663,200	20
		200 *	2,940,000	3,175,200	20
6	Mặt bích (Flange)	63	34,800	37,584	20
		75	57,400	61,992	20
		90	89,800	96,984	20
		110	133,100	143,748	20
		125 *	280,000	302,400	20
		140 *	390,000	421,200	20
		160 *	580,000	626,400	20
		200 *	1,260,000	1,360,800	20
7	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	34,500	37,260	10
		25	50,900	54,972	10
		32	73,100	78,948	10
		40	84,000	90,720	10
		50	126,300	136,404	10
8	Óng tránh (Swan neck)	20	13,600	14,688	25
		25	25,400	27,432	25
		32	48,000	51,840	25
9	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	43,600	47,088	25
		25 x 1/2"	50,400	54,432	25
		25 x 3/4"	60,900	65,772	25
		32 x 1"	90,000	97,200	25
		40 x 1 1/4"	261,800	282,744	25
		50 x 1 1/2"	327,200	353,376	25
		63 x 2"	554,500	598,860	20
10	Nối ren trong (Female threaded coupling)	20 x 1/2"	34,500	37,260	25
		25 x 1/2"	42,200	45,576	25
		25 x 3/4"	47,100	50,868	25
		32 x 1"	76,800	82,944	25
		40 x 1 1/4"	190,400	205,632	25
		50 x 1 1/2"	252,700	272,916	25
		63 x 2"	511,300	552,204	20
11	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male Elbow)	20 x 1/2"	54,000	58,320	25
		25 x 1/2"	61,100	65,988	25
		25 x 3/4"	72,200	77,976	25
		32 x 1"	115,000	124,200	25
12	Co 90 ⁰ ren trong (Female Elbow)	20 x 1/2"	38,400	41,472	25
		25 x 1/2"	43,600	47,088	25
		25 x 3/4"	58,800	63,504	25
		32 x 1"	108,600	117,288	25
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
13	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	20	5,200	5,616	25
		25	7,000	7,560	25
		32	12,200	13,176	25
		40	20,000	21,600	25
		50	35,000	37,800	25
		63	107,400	115,992	20
		75	140,200	151,416	20
		90	216,300	233,604	20
		110	440,900	476,172	20
		125 *	614,000	663,120	20
		140 *	802,000	866,160	20
		160 *	1,140,000	1,231,200	20
		200 *	2,418,000	2,611,440	20
14	Nút bít (End cap)	20	2,600	2,808	25
		25	4,500	4,860	25
		32	5,900	6,372	25
		40	8,900	9,612	25
		50	16,800	18,144	25
		63	81,800	88,344	20
		75	145,400	157,032	20
		90	163,600	176,688	20
15	Van xoay (Stop Valve)	20	135,400	146,232	25
		25	183,600	198,288	25
		32	211,800	228,744	25
		40	328,100	354,348	25
		50	559,000	603,720	25
		63	772,700	834,516	20
16	Van cửa (Gate Valve)	20	182,000	196,560	25
		25	210,000	226,800	25
		32	300,000	324,000	25
17	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	20 x 1/2"	87,700	94,716	25
		25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	136,800	147,744	25
		32 x 1"	215,000	232,200	25
		40 x 1 1/4"	319,000	344,520	25
		50 x 1 1/2"	563,100	608,148	25
		63 x 2"	761,800	822,744	20
18	Rắc co ren trong (Female thread Union)	20 x 1/2"	82,200	88,776	25
		25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	131,800	142,344	25
		32 x 1"	193,100	208,548	25
		40 x 1 1/4"	302,700	326,916	25
		50 x 1 1/2"	527,200	569,376	25
		63 x 2"	702,700	758,916	20
19	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	20 x 1/2"	47,700	51,516	25
		25 x 1/2"	51,800	55,944	25
		25 x 3/4"	62,700	67,716	25
		32 x 1"	131,800	142,344	25
20	Tê ren trong (Female tee adaptor)	20 x 1/2"	38,700	41,796	25
		25 x 1/2"	41,400	44,712	25
		25 x 3/4"	60,400	65,232	25
		32 x 1"	132,000	142,560	25



Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (*): Phụ kiện hàn đối đầu